FireAnt

CTCP Phân bón Quốc tế Âu Việt (UPCOM: AVG)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	15,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	34,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,400
SL cổ phiếu LH	17,679,982
KLGD BQ 20 phiên (CP)	193,055
% sở hữu nước ngoài	1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	279
P/E	17.3
EPS	914

	YTD	1T	3T	6T
AVG	-48.0%	-10.7%	-11.7%	-39.7%
VNINDEX	8.4%	2.5%	17.8%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

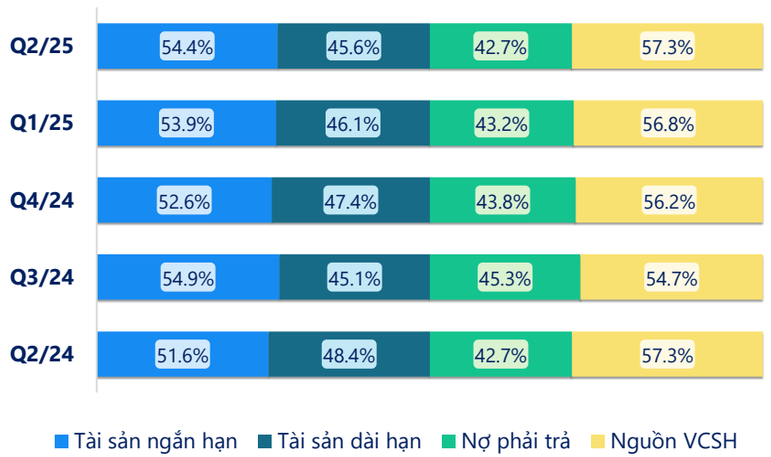

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

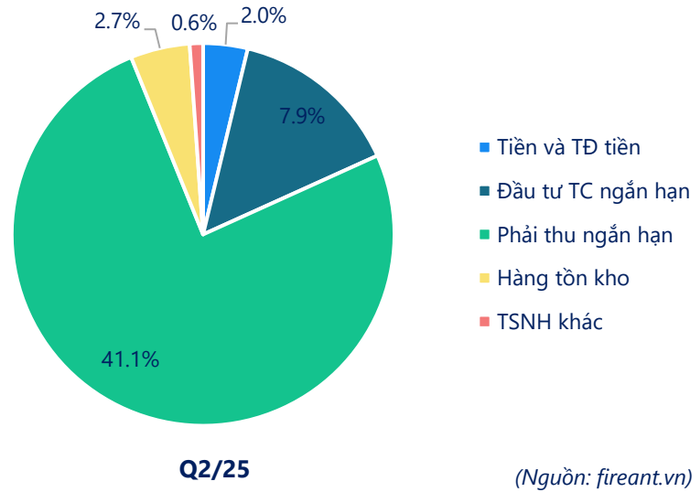

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

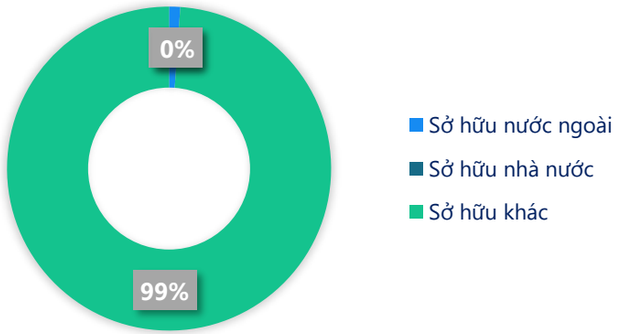

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

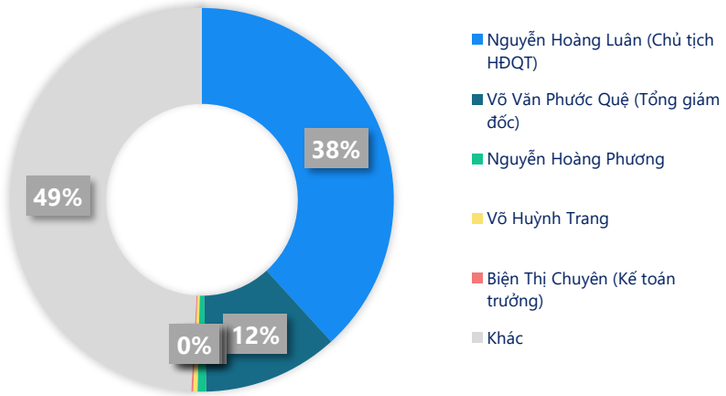

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

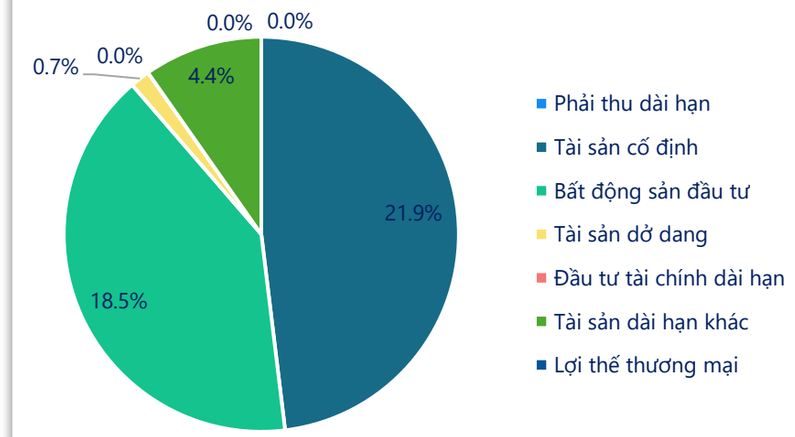

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Phân bón Quốc tế Âu Việt (UPCOM: AVG)

Tiền và tương đương tiền

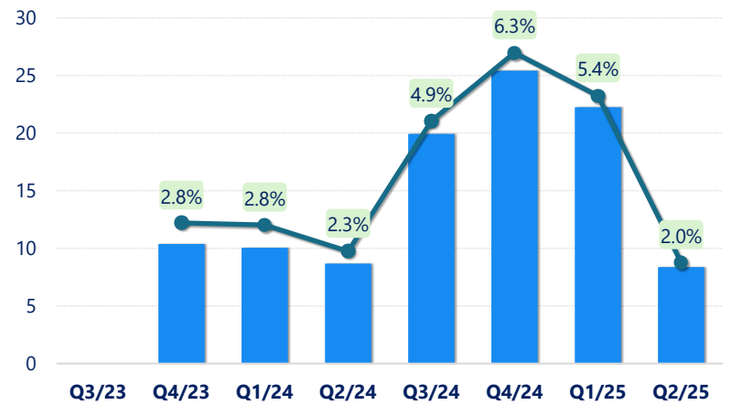

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

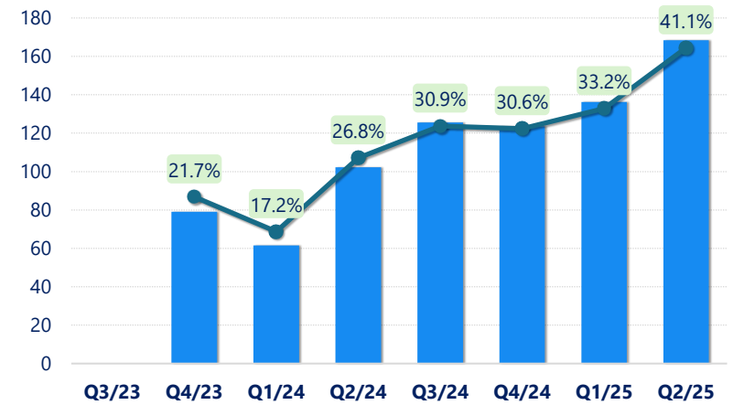

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

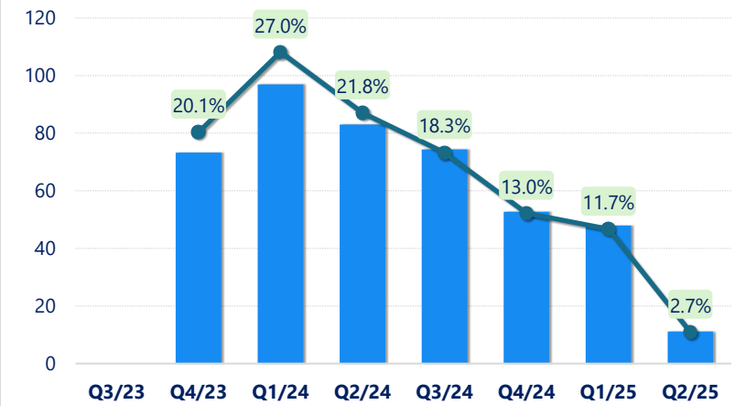

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

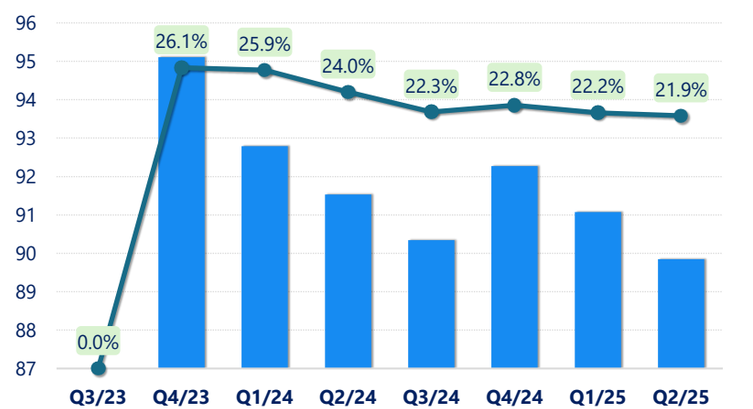

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

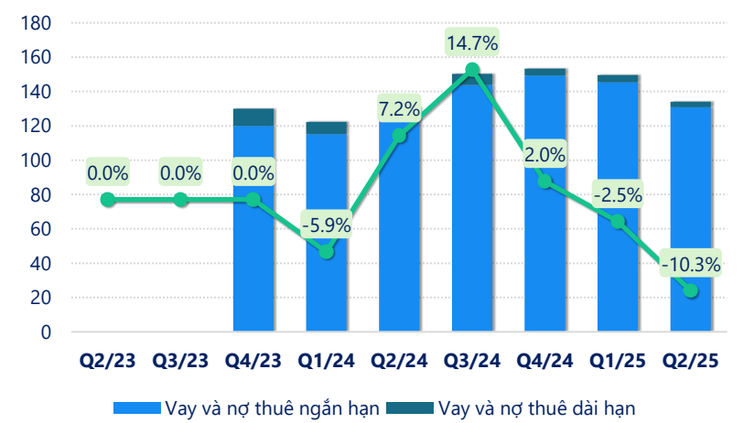

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

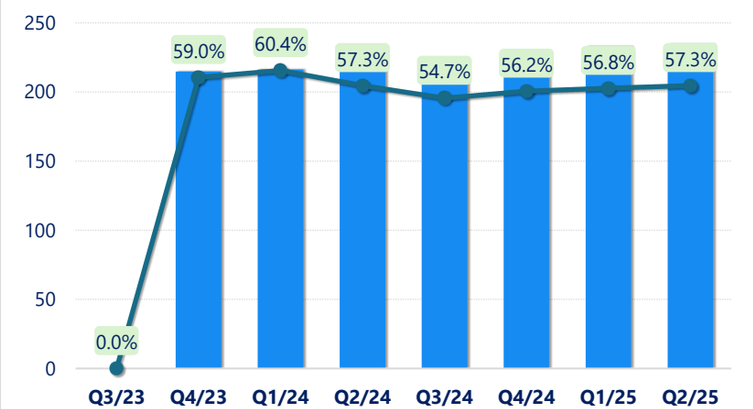

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Phân bón Quốc tế Âu Việt (UPCOM: AVG)

Kết quả kinh doanh

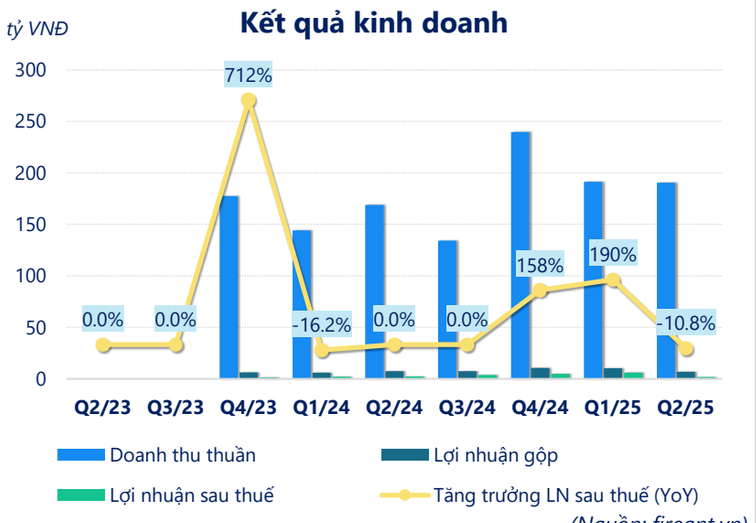

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

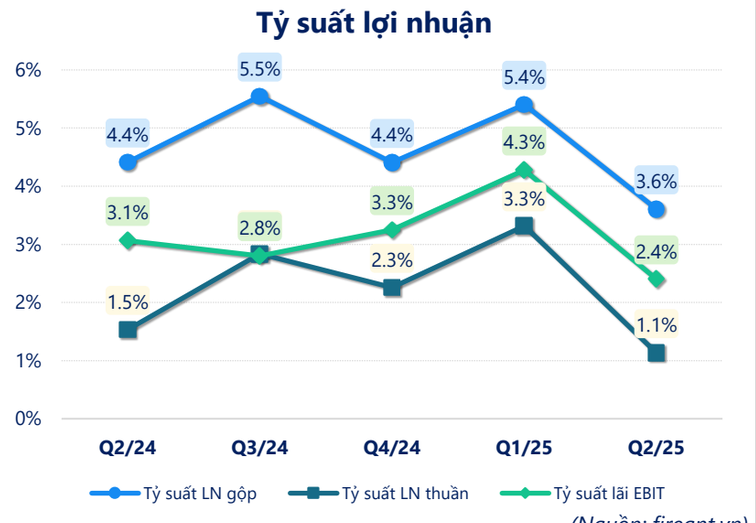

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

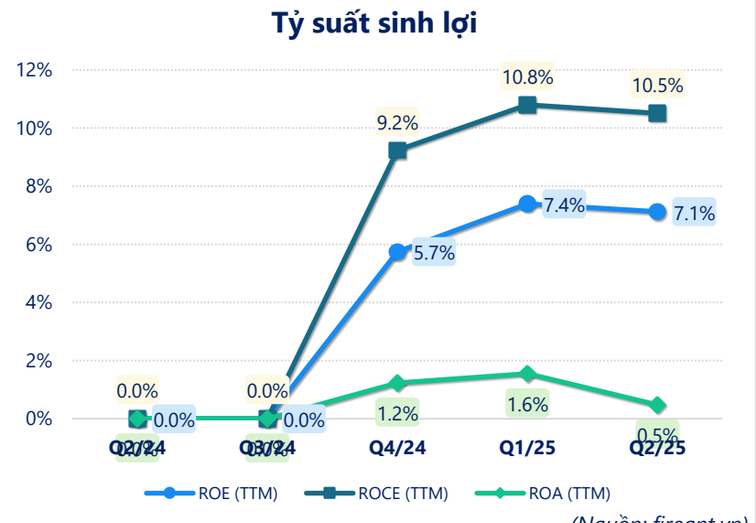

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

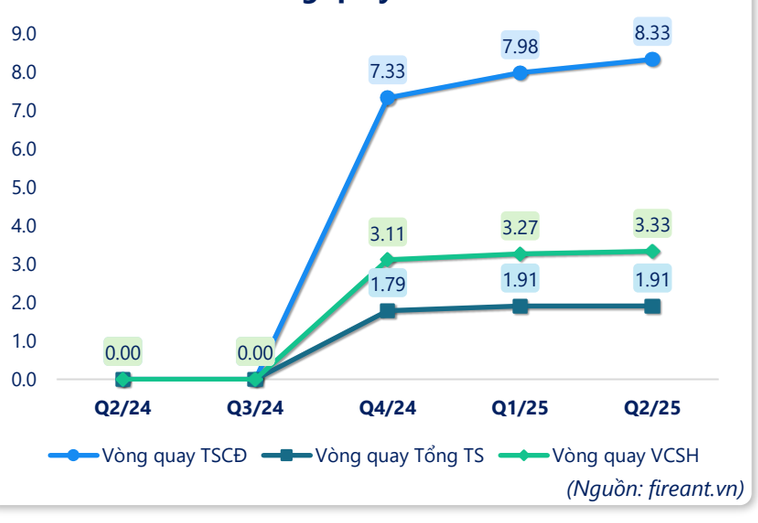

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

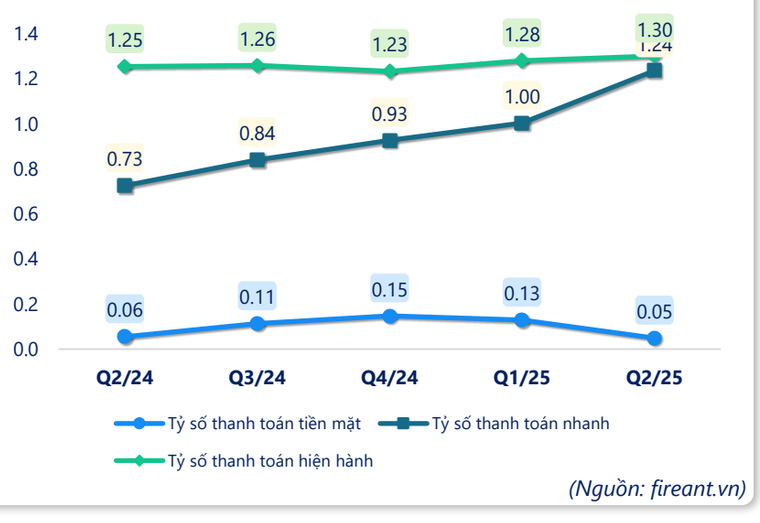

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

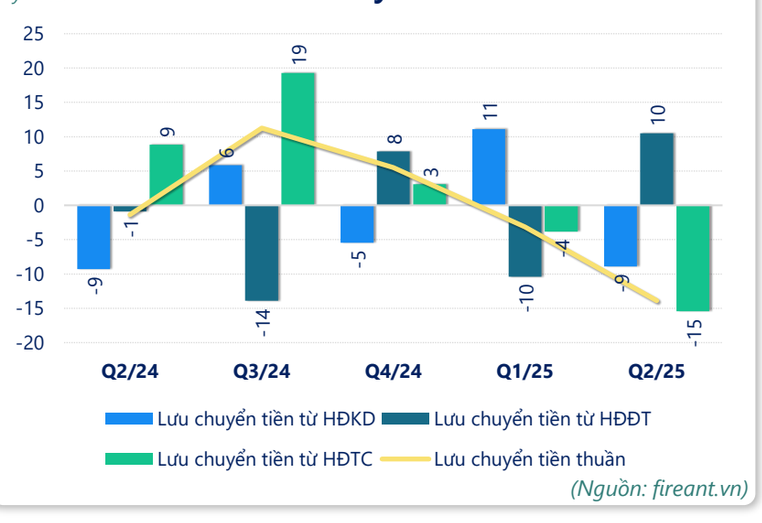

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Phân bón Quốc tế Âu Việt (UPCOM: AVG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**410**	**404**	**1.4%**
Tài sản ngắn hạn	223	212	4.8%
Tiền và tương đương tiền	8.37	25.4	-67.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.2	7.76	315%
Phải thu ngắn hạn	168	124	36.3%
Hàng tồn kho	11.2	52.7	-78.8%
Tài sản ngắn hạn khác	2.50	3.01	-16.8%
Tài sản dài hạn	**187**	**191**	**-2.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	89.8	92.3	-2.6%
Bất động sản đầu tư	75.8	77.6	-2.3%
Tài sản dở dang	3.02	3.07	-1.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**18.2**	**18.4**	**-1.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	175	177	-1.2%
Nợ ngắn hạn	**171**	**172**	**-0.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	131	149	-12.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	37.8	20.9	81.0%
Nợ dài hạn	3.61	4.61	-21.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.20	4.20	-23.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**235**	**227**	**3.5%**
Vốn chủ sở hữu	**235**	**227**	**3.5%**
Vốn điều lệ	177	177	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	169	134	240	191	190
Giá vốn hàng bán	161	127	229	181	184
Lợi nhuận gộp	7.45	7.45	10.6	10.3	6.87
Doanh thu HĐTC	0.00	0.01	0.03	0.01	0.08
Chi phí TC	2.64	2.14	2.71	1.87	2.56
Chi phí lãi vay	2.64	0	2.71	1.87	2.56
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.51	0.52	0.75	0.73	0.65
Chi phí QLDN	1.71	0.99	1.72	1.41	1.58
LN thuần từ HĐKD	2.59	3.81	5.41	6.34	2.16
Lợi nhuận khác	-0.06	-0.05	-0.33	-0.04	-0.14
LN trước thuế	2.53	3.76	5.08	6.31	2.02
Lợi nhuận sau thuế	2.36	3.61	4.76	5.99	1.87
LNST của CĐ cty mẹ	2.34	3.57	4.73	5.96	1.89

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.28	5.86	-5.43	11.1	-8.91
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.91	-13.9	7.86	-10.4	10.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.82	19.3	3.07	-3.85	-15.4
Tiền đầu kỳ	10.0	8.67	19.9	25.4	22.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.38**	**11.2**	**5.50**	**-3.16**	**-13.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.67	19.9	25.4	22.3	8.37

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic